

Số: 05.15/NQ-VIMCC

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2015

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP-VINACOMIN

Ngày 23 tháng 3 năm 2015, tại trụ sở Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin (sau đây gọi là Công ty), 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty đã họp dưới sự chủ trì của Ông Đỗ Hồng Nguyên - Chủ tịch HĐQT để bàn về một số nội dung công việc trong Công ty.

Tham gia họp gồm các Ông:

- Đỗ Hồng Nguyên
- Dương Phi Hùng
- Lê Văn Duẩn

Chủ tịch HĐQT;
Ủy viên HĐQT;
Ủy viên HĐQT;

I. Nội dung:

1. Thông qua giao chỉ tiêu kế hoạch điều hành sản xuất kinh doanh năm 2015 cho các đơn vị trong Công ty.
2. Thông qua việc tăng Vốn điều lệ Công ty.
3. Thông qua Nội dung, chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 Công ty.
4. Thông qua Qui định chức năng nhiệm vụ các phòng, ban trong Công ty.
5. Thông qua việc chi trả 20% số còn lại phụ cấp HĐQT, BKS, Thư ký Công ty năm 2014.

II. Nghị quyết:

1. Về giao chỉ tiêu kế hoạch điều hành SXKD năm 2015 cho các đơn vị trong Công ty, sau khi nghe Giám đốc Công ty báo cáo, HĐQT thống nhất thông qua và giao Giám đốc Công ty triển khai, có các biện pháp tổ chức để đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2015 (Các chỉ tiêu chủ yếu có phụ lục kèm theo).

2. Về việc tăng Vốn điều lệ Công ty: sau khi Giám đốc Công ty báo cáo phương án tăng Vốn điều lệ của Công ty từ 16 tỷ đồng lên 24 tỷ đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng 8 tỷ đồng cho các cổ đông hiện hữu, cụ thể:

- Vốn điều lệ của Công ty thời điểm 31/12/2014: 16.000.000.000 đ
- Số lượng cổ phiếu của Công ty thời điểm 31/12/2014: 1.600.000
- Vốn tích lũy của Công ty thời điểm 31/12/2014: 9.376.604.112 đ
- Vốn điều lệ dự kiến tăng: 8.000.000.000 đ
- Số lượng cổ phiếu dự kiến tăng: 800.000
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

TCT

- Nguồn tài chính để tăng vốn: Bằng nguồn vốn tích lũy của Công ty.
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu của Công ty tại thời điểm chốt danh sách cổ đông hưởng cổ phiếu thưởng do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp.
- Phương thức phân phối: Theo phương thức thực hiện quyền.
- Tỷ lệ thực hiện quyền: Tỷ lệ 2:1 (Tại thời điểm chốt danh sách, cổ đông sở hữu 2 (hai) cổ phiếu sẽ được hưởng 01 (một) quyền nhận cổ phiếu thưởng).
- Nguyên tắc xử lý cổ phiếu lẻ : Số cổ phần chia cho các cổ đông hiện hữu được làm tròn xuống đến hàng đơn vị theo nguyên tắc nhỏ hơn 1 thì làm tròn bằng 0 (không), giá trị cổ phiếu lẻ còn dư được để lại bổ sung vào vốn tích lũy của Công ty (Ví dụ: Một cổ đông sở hữu 9 cổ phiếu thì số lượng cổ phiếu thưởng của cổ đông đó được nhận là: $9 \times 1/2 = 4$ cổ phiếu). HĐQT thống nhất thông qua.

Căn cứ Nghị quyết, Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam để trình Đại hội đồng cổ đông niên năm 2015.

3. Về tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015: Sau khi thảo luận HĐQT thống nhất thông qua các nội dung sau:

3.1. Thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015: 01 ngày 08/4/2015.

3.2. Địa điểm: Tại Hội trường tầng VI, Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin, 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

3.3. Thành phần: Tất cả các cổ đông sở hữu chứng khoán theo danh sách cổ đông do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam lập hoặc những người được ủy quyền tham dự hợp lệ.

3.4. Chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015;

3.5. Thông qua Báo cáo của Giám đốc Kết quả hoạt động SXKD năm 2014 và Phương hướng nhiệm vụ năm 2015 và Báo cáo của (HĐQT) Công ty trong đó có một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu chủ yếu kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014

Bảng 1

TT	Chỉ tiêu	Đ. vị tính	KH PHKD	Kế hoạch Điều hành		Thực hiện	Tỷ lệ % so với	
				NQ ĐHĐCĐ	Điều chỉnh		KH PH KD	KH ĐH (Đ/C)
1	Vốn Điều lệ	Tr.đ	16.000	16.000	16.000	16.000	100,0	100,0
2	Tổng doanh thu	Tr.đ	266.480	300.030	272.000	280.466	105,2	103,1
3	Nộp ngân sách	Tr.đ	-	-	-	20.993		
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	6.600	8.180	7.000	8.195	124,2	117,1
5	Cổ tức phân phối	%	12-15	12-15	-	12	-	-
6	Lao động bình quân	Người	524	524	499	499	95,2	100,0
7	Thu nhập bình quân ng/tháng	Tr.đ	10,862	11,233	9,612	11,908	109,6	123,9
8	Đầu tư XDCB	Tr.đ	29.875	35.293	-	17.965	60,0	-

Các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Đ. vị tính	KHPHKD	KH ĐH	Ghi chú
1	Vốn điều lệ	Tr.đ	16.000	24.000	
2	Tổng Doanh thu	Tr.đ	269.500	290.066	
3	Nộp ngân sách	Tr.đ	Theo qui định	-	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	5.600	7.000	
5	Cổ tức phân phối	%	12 ÷ 15	8 ÷ 12	
6	Lao động bình quân	Ng.	505	504	
7	Thu nhập bình quân ng/tháng	Tr.đ	9,730	10,017	
8	Đầu tư XD CB	Tr.đ	7.371	7.371	

Bảng 2

3.6. Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán; Sử dụng các quỹ.

3.7. Thông qua Báo cáo Ban kiểm soát về Hoạt động quản lý Công ty của HĐQT và Giám đốc.

3.8. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014, mức cổ tức năm 2014 và dự kiến mức trả cổ tức 2015:

- Mức cổ tức năm 2014: 12% trả bằng tiền mặt, thời gian trong quý II /2015.

- Dự kiến mức cổ tức năm 2015: Từ 8 đến 12%.

3.9. Thông qua việc trả thù lao cho HĐQT, BKS, Thư ký Công ty:

Năm 2014 việc trả thù lao cho HĐQT, BKS, Thư ký Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Năm 2015 HĐQT đề nghị ĐHCĐ thông qua mức chi trả tiền phụ cấp trách nhiệm cho các thành viên HĐQT, BKS, Thư ký Công ty hàng tháng năm 2015 như sau:

TT	Chức danh	Cách tính	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	$20\% \times 27000000$	5 400 000	
2	UV HĐQT	$20\% \times 23000000$	4 600 000	
3	Trưởng Ban kiểm soát	$20\% \times 23000000$	4 600 000	
4	UV BKS, Thư ký Công ty	$20\% \times 21000000$	4 200 000	

(Khi có các qui định mới về trả thù lao viên chức quản lý doanh nghiệp thì mức chi trả sẽ thay đổi theo).

3.10. Thông qua tăng Vốn điều lệ của Công ty từ 16 tỷ đồng lên 24 tỷ đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng.

3.11. Thông qua việc giao cho HĐQT và HĐQT được uỷ quyền lại cho người thứ ba quyết định giao dịch của Công ty hoặc Chi nhánh có giá trị $\geq 35\%$ tổng tài sản của Công ty tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Công ty và báo cáo việc thực hiện tại Đại hội kế tiếp.

3.12. Thông qua việc Chủ tịch HĐQT đồng thời là Giám đốc Công ty:

Thông qua việc Ông Đỗ Hồng Nguyên là Chủ tịch HĐQT đồng thời là Giám đốc Công ty năm 2015.

Căn cứ nghị quyết, Chủ tịch HĐQT tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

4. Về Qui định chức năng nhiệm vụ các phòng, ban trong Công ty.

Xét tờ trình số 79/TTr-VIMCC ngày 14 tháng 3 năm 2015 của Giám đốc Công ty về việc ban hành “Chức năng, nhiệm vụ” các phòng, ban, Xí nghiệp và Công ty con thuộc Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin. Sau khi thảo luận HĐQT thống nhất với báo cáo của Giám đốc về “Chức năng, nhiệm vụ” các phòng, ban, Xí nghiệp và Công ty con thuộc Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin.

Căn cứ Nghị quyết, Giám đốc Công ty ban hành Quyết định với các nội dung trên.

5. Về việc chi trả 20% số còn lại phụ cấp HĐQT, BKS, Thư ký Công ty năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 và Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán, HĐQT thống nhất chi trả 20% số còn lại phụ cấp HĐQT, BKS, Thư ký Công ty năm 2014 theo mức đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 là:

TT	Chức danh	Cách tính	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	20% x 27000000	5 400 000	
2	UV HĐQT	20% x 23000000	4 600 000	
3	Trưởng Ban kiểm soát	20% x 23000000	4 600 000	
4	UV BKS, Thư ký Công ty	20% x 21000000	4 200 000	

Căn cứ Nghị quyết Giám đốc công ty tổ chức thực hiện./.

Các UVHĐQT
Dương Phi Hùng

Lê Văn Duẩn

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐQT;
- Ban KS Công ty;
- P.TCKT, TCLĐ, KH Công ty;
- Lưu HĐQT, VP.




Đỗ Hồng Nguyên

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐIỀU HÀNH SXKD NĂM 2015

TOÀN CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05.15/NQ - VIMCC ngày 23 tháng 3 năm 2015)

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	KH ĐH năm 2015	Tỷ lệ (%) so với	
					KHĐH 2014 (đ/c)	T/h 2014
1	Nộp Ngân sách		21,303.00	Theo qđịnh		
2	Đóng góp các quỹ tập trung Tập đoàn và nộp phí sd nhãn hiệu Vinacomin					
	- Đóng góp các quỹ tập trung Tập đoàn			0.00		
	- Nộp phí sử dụng nhãn hiệu Vinacomin (%/ giá trị sản xuất)	%		0.50		
3	Sản phẩm chủ yếu					
	- Tư vấn thiết kế					
	- Dịch vụ tổng hợp và XD					
4	Doanh thu	Tr.đ	280,466.37	290,066.00	106.6	103.4
	- Tư vấn thiết kế	"	145,090.63	146,500.00	106.8	101.0
	- Dịch vụ TH & XD	"	134,358.89	142,500.00	106.3	106.1
	- Hoạt động tài chính và khác	"	1,016.85	1,066.00	128.0	104.8
	Giá vốn hàng mua vào bán ra	"	278,432.67	287,934.00	106.5	103.4
5	Giá trị sản xuất	"	146,875.91	148,959.50	106.6	101.4
	- Tư vấn thiết kế	"	130,412.73	129,915.00	107.5	99.6
	Tỷ lệ trên doanh thu	%	89.9	88.7		
	- Dịch vụ TH & XD	"	16,463.18	19,044.50	100.7	115.7
	Tỷ lệ trên doanh thu	%	12.3	13.4		
6	Tổng chi phí	"	281,185.44	288,366.00	107.7	102.6
6.1	Chi phí trung gian	"	202,921.58	217,140.34	107.6	107.0
6.2	Giá trị gia tăng	"	86,461.10	78,225.66	107.3	90.5
	Khấu hao TSCĐ	"	1,578.30	3,954.06	213.5	250.5
	Tiền lương	"	71,414.00	60,581.87	105.3	84.8
	-Lương SXKD	"	69,604.00	59,189.87	105.4	85.0
	Trong đó: + Tư vấn thiết kế	"	61,379.00	51,316.00	106.2	83.6
	+ Dịch vụ TH & XD	"	8,225.00	7,873.87	100.3	95.7
	-Lương VCQL	"	1,810.00	1,392.00	100.0	76.9
	BHXH, thất nghiệp, y tế, kinh phí	"	4,853.16	5,153.74	101.3	106.2
	Các loại thuế	"	418.40	1,536.00	108.1	367.1
	Kết chuyển chi phí dở dang (ĐK-CK)	"	-8,916.31	-5,300.00		
	Lợi nhuận	"	8,197.24	7,000.00	100.0	85.4
	Tỷ lệ trên GTSX	%	5.58	4.70	93.8	84.2
7	Lao động, tiền lương	"				
	- Lao động bình quân	Người	499	504	101.0	101.0
	- Tiền lương b/q /người-tháng	1000đ	11,926	10,017	104.2	84.0
	+ Tiền lương SXKD b/q /người-tháng	"	11,742	9,885	104.3	84.2
	+ Tiền lương VCQL b/q /người-tháng	"	30,167	23,200	100.0	76.9
	- Đơn giá tiền lương (đ/10 ³ đ GTSX)	"	473.90	420.00	104.5	88.6
	+ Tư vấn thiết kế	"	470.65	417.50	104.4	88.7
	+ Dịch vụ TH và XD	"	499.60	437.00	105.3	87.5

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐIỀU HÀNH SXKD NĂM 2015
CƠ QUAN CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05.15/NQ - VIMCC ngày 23 tháng 3 năm 2015)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	KH ĐH năm 2015	Tỷ lệ (%) so với	
					KHĐH 2014 (d/c)	T/h 2014
1	Nộp Ngân sách		9,036.00	Theo qđịnh		
2	Đóng góp các quỹ tập trung Tập đoàn và nộp phí sd nhãn hiệu TKV					
	- Đóng góp các quỹ tập trung TKV			0.00		
	- Nộp phí sd nhãn hiệu Vinacomim (%/ giá trị sản xuất)	%		0.50		
3	Sản phẩm chủ yếu					
	- Tư vấn thiết kế					
	- Dịch vụ tổng hợp và XD					
4	Doanh thu	Tr.đ	104,528.92	108,500.00	111.0	103.8
	- Tư vấn thiết kế	"	101,556.92	105,500.00	109.9	103.9
	- Dịch vụ TH & XD	"	2,053.68	2,000.00	200.0	97.4
	- Hoạt động tài chính và khác	"	918.32	1,000.00	134.2	108.9
	Giá vốn hàng mua vào bán ra	"	6,755.54	9,440.00	118.3	139.7
5	Giá trị sản xuất	"	96,855.06	98,060.00	110.2	101.2
	- Tư vấn thiết kế	"	95,848.69	97,060.00	109.9	101.3
	Tỷ lệ trên doanh thu	%	94.4	92.0		
	- Dịch vụ TH & XD	"	1,006.37	1,000.00	142.9	99.4
	Tỷ lệ trên doanh thu	%	49.0	50.0		
6	Tổng chi phí	"	108,105.13	110,880.00	115.4	102.6
6.1	Chi phí trung gian	"	53,695.01	64,256.66	117.7	119.7
6.2	Giá trị gia tăng	"	58,835.22	50,243.34	111.6	85.4
	Khấu hao TSCĐ	"	464.63	2,360.00	506.4	507.9
	Tiền lương	"	50,253.69	39,594.97	107.0	78.8
	- Lương SXKD	"	48,444.09	38,202.97	107.3	78.9
	Trong đó: + Tư vấn thiết kế	"		37,795.38	107.0	
	+ Dịch vụ TH & XD	"		407.59	140.3	
	- Lương VCQL	"	1,809.60	1,392.00	100.0	76.9
	BHXH, thất nghiệp, y tế, kinh phí công	"	3,335.70	3,668.37	100.6	110.0
	Các loại thuế	"	356.10	1,000.00	250.0	280.8
	Kết chuyển chi phí dở dang (ĐK-CK)	"	-8,001.31	-6,000.00	323.6	75.0
	Lợi nhuận	"	4,425.10	3,620.00	103.5	81.8
	Tỷ lệ trên GTSX	%	4.6	3.7		
7	Lao động, tiền lương	"				
	- Lao động bình quân	Người	355	355	100.6	100.0
	- Hệ số Lương bình quân			3.12	100.0	
	- Tiền lương b/q /người-tháng	1000đ	11,797	9,295	106.4	78.8
	+ Tiền lương SXKD b/q /người-tháng		11,534	9,096	106.6	78.9
	+ Tiền lương VCQL b/q /người-tháng		30,160	23,200	100.0	76.9
	- Đơn giá tiền lương (đ/10 đ GTSX)		500.00	420.00		84.0
	+ Tư vấn thiết kế			417.50	104.4	
	+ Dịch vụ TH và XD			437.00	105.3	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐIỀU HÀNH SXKD NĂM 2015

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ THAN HÒN GAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05.15/NQ - VIMCC ngày 23 tháng 3 năm 2015)

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	KH ĐH năm 2015	Tỷ lệ (%) so với	
					KHĐH 2014 (đ/c)	T/H 2014
1	Nộp Ngân sách					
2	Các khoản trích nộp		2,292.00	Theo qđinh		
2.1	Đóng góp các quỹ tập trung Tập đoàn và nộp phí sd nhãn hiệu Vinacomin					
	- Đóng góp các quỹ tập trung TKV			0.00		
	- Nộp Công ty phí sd nhãn hiệu Vinacomin để nộp TKV (%/ giá trị sản	%		0.50		
2.2	Nộp chi phí quản lý và quỹ tập trung của Công ty			Theo qđinh		
2.3	Nộp lợi nhuận về Công ty	%		100		
3	Sản phẩm chủ yếu					
	Tư vấn thiết kế và dịch vụ TH & XD					
4	Doanh thu	Tr.đ	29,204.32	26,020.00	92.8	89.1
	- Tư vấn thiết kế	"	26,429.11	26,000.00	102.0	98.4
	- Dịch vụ TH & XD	"	2,739.70	0.00	0.0	0.0
	+ Xây dựng	"	2,739.70		0.0	0.0
	+ Dịch vụ khác	"				
	- Hoạt động tài chính và khác		35.51	20.00	66.7	56.3
	Giá vốn hàng mua vào bán ra	"	6,059.39	3,120.00	56.1	51.5
5	Giá trị sản xuất	"	23,109.42	22,880.00	102.0	99.0
	- Tư vấn thiết kế	"	23,032.87	22,880.00	103.1	99.3
	Tỷ lệ trên doanh thu	%	87.1	88.0		
	- Dịch vụ TH & XD	"	76.55	0.00	0.0	0.0
	+ Xây dựng	"	76.55		0.0	0.0
	Tỷ lệ trên doanh thu	%	2.8			
	+ Dịch vụ khác	"				
	Tỷ lệ trên doanh thu	%				
6	Tổng chi phí	"	28,354.30	24,620.00	92.9	86.8
6.1	Chi phí trung gian	"	16,981.30	13,935.10	86.8	82.1
6.2	Giá trị gia tăng	"	12,959.35	12,084.90	100.9	93.3
	Khấu hao TSCĐ	"	841.00	971.08	106.0	115.5
	Tiền lương			9,081.47		
	- Lương SXKD	"	9,932.00	9,081.47	101.9	91.4
	Trong đó: + Tư vấn thiết kế	"		9,081.47	102.3	
	+ Dịch vụ TH & XD	"				
	- Lương VCQL	"				
	BHXH, thất nghiệp, y tế, kinh phí công	"	564.00	597.35	100.0	105.9
	Các loại thuế	"	36.00	35.00	175.0	97.2
	Kết chuyển chi phí dở dang (ĐK-CK)		-736.33			
	Lợi nhuận	"	1,586.35	1,400.00	91.3	88.3
	Tỷ lệ trên GTSX	%	6.9	6.1		
7	Lao động, tiền lương					
	- Lao động bình quân	Người	58	60	100.0	103.4
	- Hệ số Lương bình quân			3.01	100.0	
	- Tiền lương b/q/người-tháng	1000đ	14,270	12,613	101.9	88.4
	- Đơn giá tiền lương (đ/10 ³ đ GTSX)		430.00	420.00		
	+ Tư vấn thiết kế			417.50	104.4	
	+ Dịch vụ TH và XD			437.00	105.3	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐIỀU HÀNH SXKD NĂM 2015

XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ TỔNG HỢP VÀ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05.15/NQ - VIMCC ngày 23 tháng 3 năm 2015)

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	KH ĐH năm 2015	Tỷ lệ (%) so với	
					KHĐH 2014 (đ/c)	T/h 2014
1	Nộp Ngân sách		1,062.00	Theo qđịnh		
2	Các khoản trích nộp					
2.1	Đóng góp các quỹ tập trung Tập đoàn và nộp phí sd nhãn hiệu Vinacomin					
	- Đóng góp các quỹ tập trung TKV			0.00		
	- Nộp Công ty phí sd nhãn hiệu Vinacomin để nộp Tập đoàn (%/ giá trị sản xuất)	%		0.50		
2.2	Nộp chi phí quản lý và quỹ tập trung của Công ty			Theo qđịnh		
2.3	Nộp lợi nhuận về Công ty	%		100		
3	Sản phẩm chủ yếu					
	- Dịch vụ tổng hợp và XD					
4	Doanh thu	Tr.đ	38,548.02	50,000.00	<i>111.1</i>	<i>129.7</i>
	- Tư vấn thiết kế	"				
	- Dịch vụ TH & XD	"	38,526.80	50,000.00	<i>111.1</i>	<i>129.8</i>
	+ Xây dựng	"				
	+ Thương mại	"	31,461.36	41,200.00	<i>110.8</i>	<i>131.0</i>
	+ Khoan	"	7,065.44	8,800.00	<i>112.8</i>	<i>124.5</i>
	+ Dịch vụ khác	"				
	- Hoạt động tài chính và khác	"	21.22		<i>0.0</i>	<i>0.0</i>
	Giá vốn hàng mua vào bán ra	"	32,372.51	41,368.00	<i>110.9</i>	<i>127.8</i>
5	Giá trị sản xuất	"	6,154.29	8,632.00	<i>112.1</i>	<i>140.3</i>
	- Tư vấn thiết kế	"				
	- Dịch vụ TH & XD	"	6,154.29	8,632.00	<i>112.1</i>	<i>140.3</i>
	Tỷ lệ trên doanh thu	%	16.0	17.3		
	+ Xây dựng	"				
	Tỷ lệ trên doanh thu	%				
	+ Thương mại	"	1,999.80	2,472.00	<i>110.8</i>	<i>123.6</i>
	Tỷ lệ trên doanh thu	%	6.4	6.0		
	+ Khoan	"	4,154.49	6,160.00	<i>112.7</i>	<i>148.3</i>
	Tỷ lệ trên doanh thu	%	58.8	70.0		
6	Tổng chi phí	"	38,165.28	49,570.00	<i>111.1</i>	<i>129.9</i>
6.1	Chi phí trung gian	"	35,464.79	45,766.82	<i>111.5</i>	<i>129.0</i>
6.2	Giá trị gia tăng	"	3,086.49	4,233.18	<i>107.2</i>	<i>137.2</i>
	Khấu hao TSCĐ	"	72.00	108.00	<i>150.0</i>	<i>150.0</i>
	Tiền lương	"	2,249.28	3,396.10	<i>106.3</i>	<i>151.0</i>
	- Lương SXKD	"		3,396.10		
	Trong đó: + Tư vấn thiết kế	"				
	+ Dịch vụ TH & XD	"	2,249.28	3,396.10	<i>106.3</i>	<i>151.0</i>
	- Lương VCQL	"				
	BHXH, thất nghiệp, v.té, kinh phí công	"	378.21	298.08	<i>101.7</i>	<i>78.8</i>
	Các loại thuế	"	1.00	1.00	<i>100.0</i>	<i>100.0</i>
	Kết chuyển chi phí dở dang (ĐK-CK)	"	-3.26			
	Lợi nhuận	"	386.00	430.00	<i>111.4</i>	<i>111.4</i>
	Tỷ lệ trên GTSX	%	6.3	5.0	<i>99.4</i>	<i>79.4</i>
7	Lao động, tiền lương	Người	30	30	<i>100.0</i>	<i>100.0</i>
	- Lao động bình quân	"				
	- Hệ số lương b/q	"		3.00	<i>101.7</i>	
	- Tiền lương b/q /người-tháng	1000đ	6,248	9,434	<i>106.3</i>	<i>151.0</i>
	- Đơn giá tiền lương (đ/10 ³ đ GTSX)	"	365	420.00		
	+ Tư vấn thiết kế	"		417.50	<i>104.4</i>	
	+ Dịch vụ TH và XD	"		437.00	<i>105.3</i>	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH ĐIỀU HÀNH SXKD NĂM 2015

XÍ NGHIỆP THƯƠNG MẠI VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05.15/NQ - VIMCC ngày 23 tháng 3 năm 2015)

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	KH ĐH năm 2015	Tỷ lệ (%) so với	
					KHĐH 2014 (đ/c)	T.h 2014
1	Nộp Ngân sách					
2	Các khoản trích nộp		7,140.00	Theo qđinh		
2.1	Đóng góp các quỹ tập trung Tập đoàn và nộp phí sd nhãn hiệu Vinacomim					
	- Đóng góp các quỹ tập trung TKV			0.00		
	- Nộp Công ty phí sd nhãn hiệu Vinacomim để nộp Tập đoàn (%/ giá trị sản xuất)	%		0.50		
2.2	Nộp chi phí quản lý và quỹ tập trung của Công ty			Theo qđinh		
2.3	Nộp lợi nhuận về Công ty	%		100		
3	Sản phẩm chủ yếu					
	Tư vấn thiết kế và Dịch vụ TH & XD					
4	Doanh thu	Tr.đ				
	- Tư vấn thiết kế (+CGCN)		92,780.40	90,030.00	103.4	97.0
	- Dịch vụ TH & XD	"	1,715.70	1,500.00	100.0	87.4
	- Hoạt động tài chính và khác		91,038.71	88,500.00	103.5	97.2
	Giá vốn hàng mua vào bán ra		25.99	30.00	100.0	115.4
5	Giá trị sản xuất	"	81,844.74	79,507.50	105.5	97.1
	- Tư vấn thiết kế (+CGCN)	"	10,909.67	10,492.50	90.4	96.2
	Tỷ lệ trên doanh thu	"	1,683.70	1,200.00	88.9	71.3
	- Dịch vụ TH & XD	%	98.1	80.0		
	Tỷ lệ trên doanh thu	%	9,225.97	9,292.50	90.6	100.7
6	Tổng chi phí		10.1	10.5		
6.1	Chi phí trung gian	"	92,292.10	89,480.00	102.8	97.0
6.2	Giá trị gia tăng	"	87,471.60	83,877.82	103.7	95.9
	Khấu hao TSCĐ	"	5,370.50	6,152.18	92.4	114.6
	Tiền lương	"	0.00	233.00	466.0	
	-Lương SXKD	"		4,561.82		
	Trong đó: + Tư vấn thiết kế	"	4,500.00	4,561.82	95.1	101.4
	+ Dịch vụ TH & XD	"		501.00	92.8	
	-Lương VCQL	"		4,060.82	95.4	
	BHXH, thất nghiệp, y tế, kinh phí công	"	295.20	307.35	110.3	104.1
	Các loại thuế	"	25.30	500.00	50.0	
	Kết chuyển chi phí dở dang (ĐK-CK)		-61.70			
	Lợi nhuận	"	550.00	550.00	103.0	100.0
	Tỷ lệ trên GTSX	%	5.0	5.2		
7	Lao động, tiền lương					
	- Lao động bình quân	Người	29	32	110.3	110.3
	- Hệ số lương b/q			2.90	100.0	
	- Tiền lương b/q /người-tháng	1000đ	12,931	11,880	86.2	91.9
	- Đơn giá tiền lương (đ/10 ³ đ GTSX)		412.00	420		
	+ Tư vấn thiết kế			417.50	104.4	
	+ Dịch vụ TH và XD			437.00	105.3	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHỐI HỢP KINH DOANH NĂM 2015

Giữa Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin

và Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư than Ưng Bí

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05.15/NQ - VIMCC ngày 23 tháng 3 năm 2015)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	KH PHKD năm 2015	Tỷ lệ (%) so với	
					KH PHKD 2014 (đ/c)	T/h 2014
1	Nộp Ngân sách		1,773.00	Theo qđịnh		
2	Các khoản trích nộp			Theo qđịnh		
2.1	Đóng góp vào các quỹ tập trung của Công ty và cổ tức			Theo qđịnh		
2.2	<i>Nộp quỹ tập trung của Công ty</i>					
2.3	<i>Nộp cổ tức về Công ty theo vốn góp</i>					
3	Sản phẩm chủ yếu					
	Tư vấn thiết kế và dịch vụ TH & XD					
4	Doanh thu	Tr.đ	15,404.71	15,516.00	109.4	100.7
	- Tư vấn thiết kế	"	15,388.90	13,500.00	95.3	87.7
	- Dịch vụ TH & XD			2,000.00		
	- Hoạt động tài chính và khác		15.81	16.00	94.1	101.2
	<i>Giá vốn hàng mua vào bán ra</i>	"	5,541.43	6,605.00	126.6	119.2
5	Giá trị sản xuất	"	9,847.47	8,895.00	99.4	90.3
	- Tư vấn thiết kế	"	9,847.47	8,775.00	98.1	89.1
	<i>Tỷ lệ trên doanh thu</i>	%	64.0	65.0	102.9	
	- Dịch vụ TH & XD			120.00		
	<i>Tỷ lệ trên doanh thu</i>	%		6.0		
6	Tổng chi phí	"	14,268.63	13,816.00	102.3	96.8
6.1	Chi phí trung gian	"	9,790.08	10,209.51	109.6	104.3
6.2	Giá trị gia tăng	"	6,261.14	5,014.49	88.2	80.1
	Khấu hao TSCĐ	"	200.67	281.97	81.0	140.5
	Tiền lương		4,530.63	3,449.94	85.9	76.1
	-Lương SXKD	"	3,997.83	3,041.94	85.1	76.1
	<i>Trong đó: + Tư vấn thiết kế</i>	"		2,999.00	95.8	
	<i>+ Dịch vụ TH & XD</i>	"		42.93		
	-Lương VCQL	"	532.80	408.00	91.9	76.6
	BHXH, thất nghiệp, y tế, kinh phí	"	280.05	282.58	104.3	100.9
	Các loại thuế	"				
	Kết chuyển chi phí dở dang (ĐK-CK)		-113.71	700.00		
	Lợi nhuận	"	1,249.79	1,000.00	95.2	80.0
	<i>Tỷ lệ trên GTSX</i>	%	12.7	11.2	95.8	88.6
7	Lao động, tiền lương	"				
	- Lao động bình quân	Người	27	27	100.0	100.0
	- Hệ số Lương bình quân			3.16		
	- Tiền lương b/q /người-tháng	1000đ	13,983	10,648	96.5	76.1
	+ <i>Tiền lương SXKD b/q /người-tháng</i>		13,326	10,140		
	+ <i>Tiền lương VCQL b/q /người-tháng</i>		22,200	17,000		
	- Đơn giá tiền lương (đ/10 ³ đ GTSX)			342.0		
	+ <i>Tư vấn thiết kế</i>		406	341.8	85.7	
	+ <i>Dịch vụ TH và XD</i>			357.8		